**MỤC LỤC**

[**DANH SÁCH VĂN BẢN PHÁP LUẬT THAM KHẢO** 2](#_Toc427500207)

[**BẢNG LIỆT KÊ CHI TIẾT THAM KHẢO** 3](#_Toc427500208)

[**NGHỊ ĐỊNH 103/2008/NĐ-CP** 6](#_Toc427500209)

[Về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới](#_Toc427500210)

[**THÔNG TƯ 126 /2008/TT-BTC** 26](#_Toc427500211)

[Quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới](#_Toc427500212)

[**PHỤ LỤC 4** 41](#_Toc427500213)

[THÔNG BÁO TAI NẠN VÀ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG](#_Toc427500214)

[**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 35/2009/TTLT-BTC- BCA** 42](#_Toc427500215)

[Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới](#_Toc427500216)

[**THÔNG TƯ 151/2012/TT-BTC** 47](#_Toc427500217)

[Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22/12/2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và Thông tư số 103/2009/TT-BTC ngày 25/5/2009 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới](#_Toc427500218)

[**PHỤ LỤC 1** 52](#_Toc427500219)

[BIỂU PHÍ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI](#_Toc427500220)

# **DANH SÁCH VĂN BẢN PHÁP LUẬT THAM KHẢO**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên đầy đủ | Nguồn |
| 1 | Nghị định số 103/2008/NĐ-CP của Chính phủ: Về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới | http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?\_page=1&class\_id=1&document\_id=77217&mode=detail |
| 2 | Thông tư số 126/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới | http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?\_page=87&class\_id=1&document\_id=81677&mode=detail&org\_group\_id=0&org\_id=0&type\_group\_id=0&type\_id=0 |
| 3 | Thông tư liên tịch số 35/2009/TTLT-BTC-BCA của Bộ Công an-Bộ Tài chính: Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới | http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?\_page=76&class\_id=1&document\_id=83970&mode=detail&org\_group\_id=0&org\_id=0&type\_group\_id=0&type\_id=0 |
| 4 | Thông tư số 151/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22/12/2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và Thông tư số 103/2009/TT-BTC ngày 25/5/2009 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới | http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class\_id=1&mode=detail&document\_id=164529 |

# **BẢNG LIỆT KÊ CHI TIẾT THAM KHẢO**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung tham khảo | Nguồn | Trích dẫn |
| 1 | Loại hình bảo hiểm và phí bảo hiểm | Khoản 3, Điều 9, Mục II, Nghị định số 103/2008/NĐ-CP của Chính phủ | Bộ Tài chính quy định mức phí bảo hiểm |
| Điểm 3.1, Khoản 3, Mục II, Thông tư số 126/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính | Mức phí bảo hiểm của từng loại xe cơ giới được quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này |
| Khoản 8, Điều 2, Thông tư số 151/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính | Ban hành Phụ lục 1 về Biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới kèm theo Thông tư này thay thế Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư 126/2008/TT-BTC. |
| Phụ lục 1, Thông tư số 151/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính |  |
| 2 | Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm | Khoản 1, Điều 11, Mục II, Nghị định số 103/2008/NĐ-CP của Chính phủ | Hợp đồng bảo hiểm chỉ được hủy bỏ trong những trường hợp sau:  a) Xe cơ giới bị thu hồi đăng ký và biển số theo quy định của pháp luật;  b) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật;  c) Xe cơ giới bị mất được cơ quan công an xác nhận;  d) Xe cơ giới hỏng không sử dụng được hoặc bị phá huỷ do tai nạn giao thông được cơ quan công an xác nhận; xe tạm nhập, tái xuất. |
| 3 | Giấy chứng nhận bảo hiểm và hợp đồng bảo hiểm | Điểm 1.1, Khoản 1, Mục II, Thông tư số 126/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính | Mỗi xe cơ giới được cấp 1 Giấy chứng nhận bảo hiểm |
| 4 | Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu | Điểm 14.13, Khoản 14, Mục II, Thông tư số 126/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính | Hệ thống cơ sở dữ liệu tối thiểu phải cung cấp được các thông tin sau:  a) Thông tin chủ xe cơ giới:  - Tên chủ xe;  - Số Giấy chứng minh nhân dân của chủ xe hoặc số hộ chiếu (đối với chủ xe là cá nhân);  - Địa chỉ liên lạc.  b) Thông tin về xe cơ giới:  - Biển số đăng ký;  - Nhãn hiệu;  - Loại xe;  - Dung tích;  - Màu sơn;  - Năm sản xuất;  - Số máy;  - Số khung;  - Số giấy chứng nhận bảo hiểm;  - Thời điểm có hiệu lực bảo hiểm;  - Thời điểm hết hiệu lực bảo hiểm;  - Phí bảo hiểm;  - Ngày nộp phí;  c) Thông tin ghi nhận về số lần gây tai nạn, số lần bị xử lý vi phạm Luật giao thông đường bộ của lái xe cơ giới.  - Số lần gây tai nạn (chi tiết thời gian, địa điểm, mức độ vi phạm theo xác định lỗi của cơ quan công an);  - Số lần đã nhận tiền bồi thường, số tiền bồi thường theo từng vụ tai nạn (chi tiết theo từng vụ tai nạn);  - Số lần bị xử lý vi phạm Luật giao thông đường bộ của lái xe (nếu có). |
| 5 | Yêu cầu bồi thường | Phụ lục 4, Thông tư số 126/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính |  |
| 6 | Thông tin lưu trữ lịch sử vi phạm, tai nạn giao thông… | Điểm 1.5, Khoản 1, Mục II, Thông tư liên tịch số 35/2009/TTLT-BTC-BCA của Bộ Công an-Bộ Tài chính | Sau khi kết thúc việc xử lý vi phạm, điều tra giải quyết vụ tai nạn giao thông, lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra có trách nhiệm cung cấp Biên bản giải quyết tai nạn giao thông, trong đó ghi rõ lỗi gây ra vụ tai nạn giao thông, các tài liệu khác có liên quan (nếu có) cho doanh nghiệp bảo hiểm để có căn cứ giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. |
| 7 | Thông báo hết hạn bảo hiểm | Khoản 8, Điều 20, Mục II, Nghị định số 103/2008/NĐ-CP của Chính phủ | Trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới về việc hết thời hạn của hợp đồng bảo hiểm. |
| 8 | Bảo hiểm tự nguyện | Điểm 4.3, Khoản 4, Mục I, Thông tư số 126/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính | Ngoài việc tham gia hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự, chủ xe cơ giới có thể thoả thuận với doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia hợp đồng bảo hiểm tự nguyện. |
| 9 | Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm | Khoản 1, Điều 10, Mục II, Nghị định số 103/2008/NĐ-CP của Chính phủ | Thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm là một năm, trong các trường hợp sau, thời hạn bảo hiểm có thể dưới 01 năm:  a) Xe cơ giới nước ngoài tạm nhập tái xuất có thời hạn tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 01 năm;  b) Niên hạn sử dụng của xe cơ giới nhỏ hơn một năm theo quy định của pháp luật. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  \_\_\_\_\_\_\_ |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: **103**/2008/NĐ-CP |  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |  | *Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2008* |

# **NGHỊ ĐỊNH 103/2008/NĐ-CP**

# **Về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**

\_\_\_\_\_\_

­­­­­­­­­**­­­­­­**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; quyền và nghĩa vụ của chủ xe cơ giới, doanh nghiệp bảo hiểm; trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Chủ xe cơ giới tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. “Doanh nghiệp bảo hiểm” là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm hợp pháp tại Việt Nam và được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. “Chủ xe cơ giới” (tổ chức, cá nhân) là chủ sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp, điều khiển xe cơ giới.

3. “Xe cơ giới” bao gồm xe ô tô, máy kéo, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng (kể cả rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc được kéo bởi xe ô tô hoặc máy kéo), xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự (kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật) có tham gia giao thông.

4. “Hành khách” là người được chở trên xe theo hợp đồng vận chuyển hành khách thuộc các hình thức quy định trong Bộ luật Dân sự.

5. “Bên thứ ba” là người bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản do xe cơ giới gây ra, trừ những người sau:

a) Lái xe, phụ xe trên chính chiếc xe đó;

b) Người trên xe và hành khách trên chính chiếc xe đó;

c) Chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.

6. “Ngày” (thời hạn) quy định trong Nghị định này là ngày làm việc.

**Điều 4. Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

1. Quỹ bảo hiểm xe cơ giới do các doanh nghiệp bảo hiểm đóng để sử dụng cho các mục đích sau:

a) Công tác đề phòng hạn chế tổn thất, tai nạn giao thông đường bộ;

b) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục về an toàn giao thông đường bộ và chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

c) Hỗ trợ nhân đạo cho những thiệt hại xảy ra đối với người thứ ba và hành khách chuyên chở trên xe do xe cơ giới gây ra trong những trường hợp không xác định được xe gây tai nạn hoặc xe không tham gia bảo hiểm;

d) Hỗ trợ chi phí mai táng trong các trường hợp loại trừ bảo hiểm quy định tại Điều 13 Nghị định này;

đ) Hỗ trợ khen thưởng thành tích cho lực lượng công an trong công tác kiểm soát phát hiện và xử lý vi phạm hành chính các chủ xe cơ giới trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

e) Hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

g) Hỗ trợ các mục đích khác để phối hợp, chỉ đạo thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm trích tối thiểu 2% doanh thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới hàng năm để đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

**Điều 5. Cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**

1. Cơ sở dữ liệu được xây dựng nhằm thống kê, cập nhật và hệ thống hoá toàn bộ thông tin liên quan đến xe cơ giới và chủ xe cơ giới tham gia giao thông và tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; phục vụ cho công tác quản lý nhà nước, hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm và sự giám sát của nhân dân.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

**Chương II**

**BẢO HIỂM BẮT BUỘC**

**TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI**

**Điều 6. Nguyên tắc tham gia bảo hiểm**

1. Chủ xe cơ giới phải tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Nghị định này và Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới do Bộ Tài chính quy định.

2. Chủ xe cơ giới không được đồng thời tham gia hai hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự trở lên cho cùng một xe cơ giới.

3. Ngoài việc tham gia hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự, chủ xe cơ giới có thể thoả thuận với doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia hợp đồng bảo hiểm tự nguyện.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm được quyền chủ động bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới dưới các hình thức sau:

a) Trực tiếp;

b) Thông qua đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm;

c) Thông qua đấu thầu;

d) Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thông qua đại lý bảo hiểm thì đại lý bảo hiểm phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành, các quy định khác của pháp luật liên quan.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng đại lý bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới của doanh nghiệp bảo hiểm khác trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đó chấp thuận bằng văn bản.

**Điều 7. Phạm vi bồi thường thiệt hại**

1. Thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.

2. Thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách do xe cơ giới gây ra.

**Điều 8. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**

1. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi là Giấy chứng nhận bảo hiểm) là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự giữa chủ xe cơ giới với doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Khi mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, chủ xe cơ giới được doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã đóng đủ phí bảo hiểm. Những trường hợp đặc thù do Bộ Tài chính quy định.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể về mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm để áp dụng và quản lý thống nhất trong phạm vi cả nước.

**Điều 9. Phí bảo hiểm và mức trách nhiệm bảo hiểm**

1. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà chủ xe cơ giới phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm khi mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền tối đa doanh nghiệp bảo hiểm có thể phải trả đối với thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản của bên thứ ba và hành khách do xe cơ giới gây ra trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.

3. Bộ Tài chính quy định mức phí và mức trách nhiệm bảo hiểm.

**Điều 10. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm**

1. Thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm là một năm, trong các trường hợp sau, thời hạn bảo hiểm có thể dưới 01 năm:

a) Xe cơ giới nước ngoài tạm nhập tái xuất có thời hạn tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 01 năm;

b) Niên hạn sử dụng của xe cơ giới nhỏ hơn một năm theo quy định của pháp luật.

2. Hiệu lực bảo hiểm bắt đầu và kết thúc theo thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Trong thời hạn còn hiệu lực ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu xe cơ giới thì mọi quyền lợi bảo hiểm liên quan đến trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cũ vẫn còn hiệu lực đối với chủ xe cơ giới mới.

**Điều 11.** **Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm**

1. Hợp đồng bảo hiểm chỉ được hủy bỏ trong những trường hợp sau:

a) Xe cơ giới bị thu hồi đăng ký và biển số theo quy định của pháp luật;

b) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật;

c) Xe cơ giới bị mất được cơ quan công an xác nhận;

d) Xe cơ giới hỏng không sử dụng được hoặc bị phá huỷ do tai nạn giao thông được cơ quan công an xác nhận; xe tạm nhập, tái xuất.

2. Chủ xe cơ giới muốn huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm muốn huỷ bỏ và các bằng chứng về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.

3. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho chủ xe cơ giới 70% phần phí bảo hiểm của thời gian hủy bỏ. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực, nhưng chủ xe cơ giới yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm.

4. Trường hợp chủ xe cơ giới không có thông báo về việc huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm, nhưng doanh nghiệp bảo hiểm có những bằng chứng cụ thể về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới để thực hiện các thủ tục huỷ bỏ hợp đồng. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà chủ xe cơ giới không thực hiện các thủ tục huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được huỷ bỏ.

**Điều 12. Giám định thiệt hại**

1. Khi xảy ra tai nạn, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền phải phối hợp chặt chẽ với chủ xe cơ giới, bên thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của các bên liên quan thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về chi phí giám định.

2. Trường hợp chủ xe cơ giới không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm xác định, hai bên thoả thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trưng cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của chủ xe cơ giới chỉ định giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải trả chi phí giám định độc lập.

4. Trong trường hợp đặc biệt không thể thực hiện được việc giám định, thì doanh nghiệp bảo hiểm được căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

**Điều 13. Loại trừ bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, lái xe, hoặc của người bị thiệt hại.

2. Lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe, lái xe cơ giới.

3. Lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe.

4. Thiệt hại gây ra hậu quả gián tiếp như: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.

5. Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.

6. Chiến tranh, khủng bố, động đất.

7. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý, tiền, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

**Điều 14. Nguyên tắc bồi thường**

1. Khi tai nạn xảy ra, trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường cho chủ xe cơ giới số tiền mà chủ xe cơ giới đã bồi thường hoặc sẽ phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Trường hợp chủ xe cơ giới chết hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường trực tiếp cho người bị thiệt hại.

2. Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp bảo hiểm phải tạm ứng ngay những chi phí cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm nhằm khắc phục hậu quả tai nạn.

3. Mức bồi thường bảo hiểm:

a) Mức bồi thường bảo hiểm về người: được xác định dựa trên Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Mức bồi thường thiệt hại về tài sản: được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường phần vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Trường hợp chủ xe cơ giới đồng thời tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự cho cùng một xe cơ giới thì số tiền bồi thường chỉ được tính theo hợp đồng bảo hiểm đầu tiên.

**Điều 15. Hồ sơ bồi thường**

1. Hồ sơ bồi thường do doanh nghiệp bảo hiểm lập bao gồm các tài liệu sau:

a) Tài liệu liên quan đến xe, lái xe;

b) Các giấy tờ chứng minh thiệt hại về người và tài sản;

c) Tài liệu liên quan của cơ quan có thẩm quyền về vụ tai nạn.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chủ xe cơ giới có trách nhiệm thu thập, cung cấp các tài liệu liên quan trong hồ sơ bồi thường.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể hồ sơ bồi thường.

**Điều 16. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường**

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường của chủ xe cơ giới là 01 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn (trừ trường hợp bất khả kháng), chủ xe cơ giới phải gửi thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm kèm theo các tài liệu quy định trong hồ sơ yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới.

3. Thời hạn thanh toán bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là mười lăm ngày kể từ khi nhận được hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới và không quá 30 ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.

4. Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm.

5. Thời hiệu khởi kiện về việc bồi thường bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán bồi thường hoặc từ chối bồi thường. Quá thời hạn trên quyền khởi kiện không còn giá trị.

**Điều 17. Quyền của chủ xe cơ giới**

1. Được lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin liên quan đến việc giao kết, thực hiện và huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.

3. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

4. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng bảo hiểm.

5. Chủ xe cơ giới là đơn vị sản xuất kinh doanh, phí bảo hiểm được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh; chủ xe cơ giới là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, phí bảo hiểm được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 18. Nghĩa vụ của chủ xe cơ giới**

1. Phải tham gia và đóng đầy đủ phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Nghị định này. Khi mua bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

2. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp bảo hiểm xem xét tình trạng xe trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

4. Chủ xe cơ giới phải luôn mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực khi tham gia giao thông, xuất trình giấy tờ này khi có yêu cầu của lực lượng cảnh sát giao thông và cơ quan chức năng có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.

6. Khi tai nạn giao thông xảy ra, chủ xe cơ giới phải có trách nhiệm:

a) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn; đồng thời thông báo cho cơ quan Công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất;

b) Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Chủ xe cơ giới phải cung cấp các tài liệu trong hồ sơ yêu cầu bồi thường và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

7. Chủ xe cơ giới phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

8. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 19. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu chủ xe cơ giới nộp thêm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

2. Yêu cầu chủ xe cơ giới cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm; xem xét tình trạng xe cơ giới trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Đề nghị cơ quan Công an cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến vụ tai nạn theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định này.

4. Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

5. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới phù hợp với thực tế triển khai loại hình bảo hiểm này.

6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 20. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Phải bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo đúng Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo của chủ xe cơ giới về sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số tiền chênh lệch cho chủ xe cơ giới.

2. Cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và giải thích rõ Quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho chủ xe cơ giới.

3. Phải sử dụng mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính để cấp cho chủ xe cơ giới.

4. Không được chi hỗ trợ đại lý bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới dưới mọi hình thức ngoài mức hoa hồng bảo hiểm đại lý được hưởng theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Không được khuyến mại dưới mọi hình thức đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

6. Thanh toán cho cơ quan Công an chi phí sao chụp những hồ sơ, biên bản tai nạn đã được cung cấp và có trách nhiệm giữ gìn bí mật trong quá trình điều tra.

7. Chi trả bồi thường nhanh chóng và chính xác theo quy định của Nghị định này.

8. Trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới về việc hết thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

9. Trích tối thiểu 2% doanh thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới hàng năm đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới. Mức đóng góp hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính.

10. Phải hạch toán tách biệt doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng, bồi thường và các khoản chi phí khác liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

11. Xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo việc thống kê và cập nhật tình hình triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đảm bảo kết nối vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

12. Báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo định kỳ hoặc khi có yêu cầu.

13. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

14. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

**Chương III**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ỦY BAN**

**NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

**Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Ban hành quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

3. Quy định việc phát hành, quản lý và sử dụng mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm.

4. Hướng dẫn hồ sơ yêu cầu bồi thường.

5. Quy định mức đóng góp hàng năm và ban hành cơ chế quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

6. Trực tiếp hoặc chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

7. Chỉ đạo các lực lượng chức năng xử phạt vi phạm hành chính các doanh nghiệp bảo hiểm vi phạm các quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật liên quan.

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

**Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Công an**

1. Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông và lực lượng Cảnh sát khác liên quan giám sát và kiểm tra các chủ xe cơ giới trong việc:

a) Yêu cầu chủ xe cơ giới xuất trình Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực khi làm thủ tục cấp đăng ký xe;

b) Thông qua tuần tra kiểm soát phát hiện và xử lý vi phạm hành chính các chủ xe cơ giới tham gia giao thông không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực; yêu cầu chủ xe phải mua bảo hiểm.

3. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến các vụ tai nạn giao thông cho doanh nghiệp bảo hiểm để giải quyết bồi thường, bao gồm:

a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn;

b) Sơ đồ hiện trường, bản ảnh (nếu có);

c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn;

d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn giao thông;

đ) Các tài liệu khác có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).

4. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông và lực lượng Cảnh sát khác liên quan phối hợp với các đơn vị của Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

5. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông và lực lượng Cảnh sát khác thực hiện việc chia sẻ và kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu về xe cơ giới do ngành mình quản lý vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

**Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải**

1. Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Chỉ đạo các cơ quan đăng kiểm khi kiểm định an toàn kỹ thuật xe cơ giới phải yêu cầu chủ xe cơ giới xuất trình Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực. Cơ quan đăng kiểm chỉ cấp tem và sổ kiểm định an toàn kỹ thuật cho xe cơ giới khi chủ xe có Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

4. Thực hiện việc chia sẻ và kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu về xe cơ giới do ngành mình quản lý vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

5. Phối hợp với các cơ quan chức năng áp dụng các biện pháp đề phòng và hạn chế tổn thất trong giao thông đường bộ theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 24. Trách nhiệm của Bộ Y tế**

Chỉ đạo các cơ sở y tế Trung ương và địa phương trong việc cung cấp các bản sao hồ sơ bệnh án, các tài liệu liên quan đến việc cấp cứu, chữa trị các nạn nhân bị tai nạn về giao thông đường bộ để tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ bồi thường, đảm bảo quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm.

**Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông**

1. Chỉ đạo các cơ quan thông tin, báo chí Trung ương và địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Đài truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Namdành thời lượng phát sóng nhất định để thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

**Điều 26. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác, cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 27. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Chỉ đạo các cơ quan chức năng, các cấp chính quyền tổ chức thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới trên địa bàn.

2. Chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

3. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông và lực lượng cảnh sát khác có liên quan trên địa bàn tổ chức kiểm tra, xử lý các chủ xe cơ giới không tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền.

**Điều 28. Trách nhiệm của Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN**

1. Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN (gọi tắt là Cơ quan Quốc gia bảo hiểm xe cơ giới) là cơ quan thường trực giúp các Bộ, ngành liên quan trong việc chỉ đạo giám sát việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của cơ quan Quốc gia bảo hiểm xe cơ giới.

**Chương IV**

**XỬ LÝ VI PHẠM**

**Mục 1**

**CÁC HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT**

**Điều 29. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về tham gia bảo hiểm của người điều khiển xe cơ giới**

1. Phạt tiền 100.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe mô tô ba bánh và các loại xe cơ giới tương tự không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực.

2. Phạt tiền 500.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe cơ giới tương tự không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực.

**Điều 30. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về từ chối bán bảo hiểm**

1. Phạt tiền 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 10.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi từ chối bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

**Điều 31. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm**

1. Phạt tiền 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 50.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) và người có liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm cấp cho chủ xe cơ giới không đúng quy định của Bộ Tài chính.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thu hồi Giấy chứng nhận bảo hiểm đã cấp và thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm mới cho chủ xe cơ giới theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

3. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

**Điều 32. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về thời hạn bảo hiểm**

1. Phạt tiền 30.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; Phạt tiền 30.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi không tuân thủ thời hạn bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thu hồi Giấy chứng nhận bảo hiểm đã cấp và thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm mới cho chủ xe cơ giới theo đúng thời hạn quy định và áp dụng mức phí phù hợp.

3. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đổng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

**Điều 33. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về mức phí bảo hiểm**

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi không tuân thủ mức phí bảo hiểm do Bộ Tài chính quy định.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải điều chỉnh mức phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự cho chủ xe cơ giới theo đúng quy định.

3. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

**Điều 34. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về mức trách nhiệm bảo hiểm**

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi không tuân thủ mức trách nhiệm bảo hiểm do Bộ Tài chính quy định.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải điều chỉnh lại mức trách nhiệm bảo hiểm theo đúng quy định.

3. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

**Điều 35. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về trả hoa hồng bảo hiểm, chi hỗ trợ đại lý**

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi trả hoa hồng bảo hiểm không đúng mức do Bộ Tài chính quy định.

2. Phạt tiền 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 70.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Trả hoa hồng bảo hiểm không đúng đối tượng quy định;

b) Chi hỗ trợ đại lý bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thu hồi toàn bộ số tiền đã chi sai do hành vi vi phạm các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

**Điều 36. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về khuyến mại**

1. Phạt tiền 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này.

2. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

**Điều 37. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm**

1. Phạt tiền 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi tự ý huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới không thuộc các trường hợp hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải khôi phục lại hợp đồng bảo hiểm đã bị huỷ bỏ.

**Điều 38. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về giải quyết bồi thường bảo hiểm**

1. Phạt tiền 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan thực hiện giải quyết bồi thường không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng giám đốc (Giám đốc) và người liên quan có hành vi yêu cầu người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm trả thù lao, hay các quyền lợi vật chất khác trái pháp luật trong quá trình giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm;

b) Cá nhân, tổ chức có hành vi trục lợi để nhận tiền bồi thường, trả tiền bảo hiểm;

c) Cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp bảo hiểm đồng loã với người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm để giải quyết bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm trái pháp luật vì mục đích vụ lợi;

d) Doanh nghiệp bảo hiểm từ chối thực hiện nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm đã được giao kết.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải bồi thường đúng theo quy định. Cá nhân, tổ chức buộc phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã thu được do hành vi vi phạm các quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này.

4. Đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, c và d khoản 2 Điều này, ngoài việc bị phạt tiền doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

**Điều 39. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về hạch toán kế toán**

1. Phạt tiền 30.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 10.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng và người liên quan của doanh nghiệp bảo hiểm vi phạm khoản 10 Điều 20 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thực hiện đúng quy định tại khoản 10 Điều 20 Nghị định này.

**Điều 40. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về đóng góp Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

1. Phạt tiền 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 20.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Đóng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới không đúng thời hạn quy định;

b) Đóng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới không đủ số tiền quy định.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thực hiện đóng đủ số tiền vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo quy định.

**Điều 41. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về chế độ báo cáo, thống kê**

1. Phạt tiền 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm; phạt tiền 20.000.000 đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ không đầy đủ nội dung, mẫu biểu hoặc không đúng thời hạn theo quy định;

b) Không xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo thời hạn do Bộ Tài chính quy định.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải thực hiện báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ đầy đủ nội dung, mẫu biểu theo quy định; thực hiện kế hoạch xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo thời hạn do Bộ Tài chính quy định.

3. Trường hợp tái phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và các cá nhân bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm còn bị xem xét áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trong Giấy phép thành lập và hoạt động đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

**Mục 2**

**THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

**Điều 42. Thẩm quyền xử phạt**

1. Thanh tra tài chính và thanh tra chuyên ngành liên quan thuộc Bộ Tài chính xử phạt vi phạm hành chính về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại Điều 38 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và theo quy định tại Nghị định này.

2. Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với chủ xe cơ giới theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 43. Áp dụng quy định của pháp luật liên quan về xử lý vi phạm hành chính**

1. Nguyên tắc xử phạt; thời hiệu xử phạt; trình tự, thủ tục xử phạt; việc thu, nộp tiền phạt được thực hiện theo các quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm đã bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này thì không bị xử phạt theo quy định tại các văn bản pháp luật về xử phạt khác.

**Chương V**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 44. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 115/1997/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 1997 của Chính phủ về chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

**Điều 45. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;  - VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;  - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Văn phòng TW và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Ủy ban Giám sát tài chính QG;  - BQL KKTCKQT Bờ Y;  - Ngân hàng Chính sách Xã hội;  - Ngân hàng Phát triển Việt Nam;  - Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: Văn thư, KTTH (5b). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **Đã ký**  **Nguyễn Tấn Dũng** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 126 /2008/TT-BTC |  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |  | *Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2008* |

# **THÔNG TƯ 126 /2008/TT-BTC**

# **Quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**

­­­­­­­­­**­­­­­­**

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới như sau:

1. **QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Chủ xe cơ giới, doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**2. Đối tượng áp dụng**

2.1. Chủ xe cơ giới tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.2. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của pháp luật.

**3. Giải thích từ ngữ**

3.1. “Doanh nghiệp bảo hiểm” là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm hợp pháp tại Việt Nam và được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

3.2. “Chủ xe cơ giới” (tổ chức, cá nhân) là chủ sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp, điều khiển xe cơ giới.

3.3. “Xe cơ giới” bao gồm xe ô tô, máy kéo, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng (kể cả rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc được kéo bởi xe ô tô hoặc máy kéo), xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự (kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật) có tham gia giao thông.

3.4. “Hành khách” là người được chở trên xe theo hợp đồng vận chuyển hành khách thuộc các hình thức quy định trong Bộ luật Dân sự.

3.5. “Bên thứ ba” là người bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản do xe cơ giới gây ra, trừ những người sau:

a) Lái xe, phụ xe trên chính chiếc xe đó;

b) Người trên xe và hành khách trên chính chiếc xe đó;

c) Chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.

3.6. “Ngày” (thời hạn) quy định trong Thông tư này là ngày làm việc.

**4. Nguyên tắc tham gia bảo hiểm**

4.1. Chủ xe cơ giới tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4.2. Chủ xe cơ giới không được đồng thời tham gia hai hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự trở lên cho cùng một xe cơ giới.

4.3. Ngoài việc tham gia hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự, chủ xe cơ giới có thể thoả thuận với doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia hợp đồng bảo hiểm tự nguyện.

4.4. Doanh nghiệp bảo hiểm được quyền chủ động bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới dưới các hình thức sau:

a) Trực tiếp;

b) Thông qua đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm;

c) Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thông qua đại lý bảo hiểm thì đại lý bảo hiểm phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành, các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng đại lý bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới của doanh nghiệp bảo hiểm khác trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đó chấp thuận bằng văn bản và doanh nghiệp bảo hiểm phải đào tạo và cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm theo đúng quy định.

**5. Phạm vi bồi thường thiệt hại**

5.1. Thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.

5.2. Thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách do xe cơ giới gây ra.

1. **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**1. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**

1.1. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận bảo hiểm) là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự duy nhất giữa chủ xe cơ giới và doanh nghiệp bảo hiểm. Mỗi xe cơ giới được cấp 1 Giấy chứng nhận bảo hiểm. Chủ xe cơ giới bị mất Giấy chứng nhận bảo hiểm phải có văn bản đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm (nơi đã cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm) cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm.

1.2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã đóng đủ phí bảo hiểm. Việc đóng đủ phí bảo hiểm phải được xác nhận bằng chứng từ kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm (biên lai thu tiền, hóa đơn thu tiền của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc các hình thức chứng từ khác theo quy định của pháp luật có liên quan).

1.3. Phát hành, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm được phép tự in Giấy chứng nhận bảo hiểm theo đúng mẫu do Bộ Tài chính quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới phải in riêng, tách biệt với phần Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện (nếu có). Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm ghép Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới thì thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Giấy chứng nhận bảo hiểm phải được in số theo dãy số tự nhiên, thứ tự từ nhỏ đến lớn.

c) Giấy chứng nhận bảo hiểm phải được sử dụng theo đúng thứ tự Giấy chứng nhận bảo hiểm của từng quyển, không được dùng cách số (trừ trường hợp viết sai cần hủy bỏ hoặc việc bỏ cách số là phù hợp với các quy định cụ thể theo quy trình quản lý ấn chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm bị huỷ bỏ phải được gạch chéo, ghi rõ là huỷ bỏ và phải lưu trữ đầy đủ tại doanh nghiệp bảo hiểm).

d) Doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi đầy đủ các thông tin quy định trên Giấy chứng nhận bảo hiểm. Các thông tin ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm cấp cho chủ xe cơ giới phải trùng khớp với các thông tin trong các liên lưu tại doanh nghiệp bảo hiểm.

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thực hiện mở sổ sách theo dõi việc phát hành, sử dụng và quyết toán việc sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm, đảm bảo thường xuyên quản lý được chi tiết theo từng Giấy chứng nhận bảo hiểm.

e) Doanh nghiệp bảo hiểm phải xây dựng quy trình phát hành, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo đảm các quy định nêu trên.

**2. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm**

2.1. Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Giấy chứng nhận bảo hiểm được ghi cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm nhưng không được trước thời điểm chủ xe cơ giới đóng đủ phí bảo hiểm.

2.2. Thời hạn bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm là 01 năm. Trong các trường hợp sau, thời hạn bảo hiểm có thể dưới 01 năm:

a) Xe cơ giới nước ngoài tạm nhập, tái xuất có thời hạn tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 01 năm;

b) Niên hạn sử dụng của xe cơ giới nhỏ hơn 01 năm;

c) Xe cơ giới thuộc đối tượng đăng ký tạm thời theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- Ô tô mới nhập khẩu và sản xuất lắp ráp lưu hành từ kho, cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác;

- Ô tô làm thủ tục xóa sổ để tái xuất về nước;

- Ô tô được phép quá cảnh (trừ xe có Hiệp định ký kết của Nhà nước);

- Ô tô sát xi có buồng lái, ô tô tải không thùng;

- Ô tô sát hạch;

- Xe mang biển số khu kinh tế thương mại theo quy định của Chính phủ vào hoạt động trong nội địa Việt Nam;

- Xe mới lắp ráp tại Việt Nam chạy thử nghiệm trên đường giao thông công cộng;

- Xe phục vụ hội nghị, thể thao theo yêu cầu của Chính phủ hoặc Bộ Công an;

- Các loại xe cơ giới khác được phép tạm đăng ký theo quy định của pháp luật.

2.3. Trong thời hạn còn hiệu lực ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu xe cơ giới thì mọi quyền lợi bảo hiểm liên quan đến trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cũ vẫn còn hiệu lực đối với chủ xe cơ giới mới.

**3. Phí bảo hiểm**

3.1. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà chủ xe cơ giới phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm khi mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Mức phí bảo hiểm của từng loại xe cơ giới được quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

3.2. Đối với các xe cơ giới được phép mua bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm theo quy định tại điểm 2.2 Phần II của Thông tư này, mức phí bảo hiểm sẽ được tính dựa trên mức phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này và tương ứng với thời hạn được bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm. Cách tính cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Phí bảo hiểm năm theo loại xe cơ giới |  |  |
| Phí bảo hiểm phải nộp | = | ------------------------------------------------ | x | thời hạn được bảo hiểm (ngày) |
|  |  | 365 (ngày) |  |  |

Trường hợp thời hạn được bảo hiểm từ 30 ngày trở xuống thì phí bảo hiểm phải nộp được tính bằng phí bảo hiểm năm theo loại xe cơ giới/(chia) cho 12 tháng.

**4. Mức trách nhiệm bảo hiểm**

Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền tối đa doanh nghiệp bảo hiểm có thể phải trả đối với thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản của bên thứ ba và hành khách do xe cơ giới gây ra trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm. Cụ thể như sau:

4.1. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về người do xe cơ giới gây ra là 50.000.000 đồng/1 người/1 vụ tai nạn.

4.2. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản do xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự (kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật) gây ra là 30.000.000 đồng/1 vụ tai nạn.

4.3. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản do xe ô tô, máy kéo, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng (kể cả rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc được kéo bởi xe ô tô hoặc máy kéo) gây ra là 50.000.000 đồng/1 vụ tai nạn.

**5.** **Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm**

5.1. Hợp đồng bảo hiểm chỉ được hủy bỏ trong những trường hợp sau:

a) Xe cơ giới bị thu hồi đăng ký và biển số theo quy định của pháp luật;

b) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật;

c) Xe cơ giới bị mất được cơ quan công an xác nhận;

d) Xe cơ giới hỏng không sử dụng được hoặc bị phá huỷ do tai nạn giao thông được cơ quan công an xác nhận.

5.2. Chủ xe cơ giới muốn huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm muốn huỷ bỏ và các bằng chứng về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 5.1 Phần II Thông tư này.

Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.

5.3. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho chủ xe cơ giới 70% phần phí bảo hiểm của thời gian hủy bỏ. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực, nhưng chủ xe cơ giới yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm.

5.4. Trường hợp chủ xe cơ giới không có thông báo về việc huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm, nhưng doanh nghiệp bảo hiểm có những bằng chứng cụ thể về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 5.1 Phần II Thông tư này, thì doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới để thực hiện các thủ tục huỷ bỏ hợp đồng. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà chủ xe cơ giới không thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được hủy bỏ.

**6. Giám định thiệt hại**

6.1. Khi xảy ra tai nạn, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền phải phối hợp chặt chẽ với chủ xe cơ giới, bên thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của các bên liên quan thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về chi phí giám định.

6.2. Trường hợp chủ xe cơ giới không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm xác định, hai bên có thể thoả thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trưng cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của chủ xe cơ giới chỉ định giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

6.3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải trả chi phí giám định độc lập.

6.4. Trong trường hợp đặc biệt không thể thực hiện được việc giám định, thì doanh nghiệp bảo hiểm được căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

**7. Loại trừ bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:

7.1. Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, lái xe hoặc của người bị thiệt hại.

7.2. Lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe, lái xe cơ giới.

7.3. Lái xe không có Giấy phép lái xe hợp lệ hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe.

7.4. Thiệt hại gây ra hậu quả gián tiếp như: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.

7.5. Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.

7.6. Chiến tranh, khủng bố, động đất.

7.7. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý, tiền, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

**8. Nguyên tắc bồi thường**

8.1. Khi tai nạn xảy ra, trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường cho chủ xe cơ giới số tiền mà chủ xe cơ giới đã bồi thường hoặc sẽ phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Trường hợp chủ xe cơ giới chết hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường trực tiếp cho người bị thiệt hại.

8.2. Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp bảo hiểm phải tạm ứng ngay những chi phí cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm nhằm khắc phục hậu quả tai nạn.

8.3. Mức bồi thường bảo hiểm:

a) Mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có quyết định của toà án thì căn cứ vào quyết định của toà án nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

Trường hợp nhiều xe cơ giới gây tai nạn dẫn đến các thiệt hại về người, mức bồi thường được xác định theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng tổng mức bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

b) Mức bồi thường cụ thể đối với thiệt hại về tài sản/1 vụ tai nạn được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

8.4. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường phần vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại mục 4 Phần II và Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

8.5. Trường hợp chủ xe cơ giới đồng thời tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự cho cùng một xe cơ giới thì số tiền bồi thường chỉ được tính theo hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực bảo hiểm trước.

**9. Hồ sơ bồi thường**

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với chủ xe cơ giới, người bị thiệt hại, cơ quan công an và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác để thu thập các tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn giao thông để lập Hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bao gồm các tài liệu sau:

9.1. Tài liệu liên quan đến xe, lái xe (Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính):

a) Giấy đăng ký xe;

b) Giấy phép lái xe;

c) Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu hoặc các giấy tờ tuỳ thân khác của lái xe;

d) Giấy chứng nhận bảo hiểm.

9.2. Tài liệu chứng minh thiệt hại về người (Bản sao của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm), tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:

a) Giấy chứng thương;

b) Giấy ra viện;

c) Giấy chứng nhận phẫu thuật;

d) Hồ sơ bệnh án;

đ) Giấy chứng tử (trong trường hợp nạn nhân tử vong).

9.3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản:

a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra do chủ xe thực hiện tại các cơ sở do doanh nghiệp bảo hiểm chỉ định hoặc được sự đồng ý của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà chủ xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

9.4. Bản sao các tài liệu liên quan của cơ quan có thẩm quyền về vụ tai nạn:

a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn;

b) Sơ đồ hiện trường, bản ảnh (nếu có);

c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn;

d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn giao thông;

đ) Các tài liệu khác có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).

**10. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường**

10.1. Thời hạn yêu cầu bồi thường của chủ xe cơ giới là 01 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

10.2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn (trừ trường hợp bất khả kháng), chủ xe cơ giới phải gửi thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 kèm theo các tài liệu quy định trong hồ sơ yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới ban hành kèm theo Thông tư này cho doanh nghiệp bảo hiểm.

10.3. Thời hạn thanh toán bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới và không quá 30 ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.

10.4. Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm.

10.5. Thời hiệu khởi kiện về việc bồi thường bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán bồi thường hoặc từ chối bồi thường. Quá thời hạn trên quyền khởi kiện không còn giá trị.

**11. Quyền của chủ xe cơ giới**

11.1. Được lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

11.2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin liên quan đến việc giao kết, thực hiện và huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.

11.3. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

11.4. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng bảo hiểm.

11.5. Chủ xe cơ giới là đơn vị sản xuất kinh doanh, phí bảo hiểm được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh; chủ xe cơ giới là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, phí bảo hiểm được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

11.6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

**12. Nghĩa vụ của chủ xe cơ giới**

12.1. Phải tham gia và đóng đầy đủ phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan. Khi mua bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

12.2. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp bảo hiểm xem xét tình trạng xe trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

12.3. Trường hợp có sự thay đổi về mục đích sử dụng xe dẫn đến tăng hoặc giảm các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

12.4. Chủ xe cơ giới phải luôn mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực khi tham gia giao thông, xuất trình giấy tờ này khi có yêu cầu của lực lượng cảnh sát giao thông và cơ quan chức năng có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

12.5. Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.

12.6. Khi tai nạn giao thông xảy ra, chủ xe cơ giới phải có trách nhiệm:

a) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn; đồng thời thông báo cho cơ quan Công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất;

b) Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Cung cấp các tài liệu trong Hồ sơ bồi thường quy định tại điểm 9.1, 9.2 và 9.3 (Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại thì chủ xe cơ giới không phải cung cấp tài liệu quy định tại điểm 9.3.a) Phần II Thông tư này và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

12.7. Chủ xe cơ giới phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 5.1 Phần II Thông tư này.

12.8. Thông báo và trả tiền bồi thường cho người bị tai nạn số tiền họ được doanh nghiệp bảo hiểm trả đối với từng trường hợp thiệt hại về người theo đúng mức tiền quy định tại Phụ lục 6.

12.9. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

**13. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm**

13.1. Thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu chủ xe cơ giới nộp thêm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

13.2. Yêu cầu chủ xe cơ giới cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm; xem xét tình trạng xe cơ giới trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

13.3. Đề nghị cơ quan Công an cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến vụ tai nạn theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định 103/2008/NĐ-CP.

13.4. Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

13.5. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới phù hợp với thực tế triển khai loại hình bảo hiểm này.

13.6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

**14. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm**

14.1. Phải bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo đúng Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo của chủ xe cơ giới về sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số tiền chênh lệch cho chủ xe cơ giới.

14.2. Phải tổ chức tuyên truyền rộng rãi về chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và giải thích rõ Quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho chủ xe cơ giới.

14.3. Phải sử dụng mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này để cấp cho chủ xe cơ giới.

14.4. Không được chi hỗ trợ đại lý bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới dưới mọi hình thức ngoài mức hoa hồng bảo hiểm đại lý được hưởng theo quy định của Bộ Tài chính.

14.5. Không được khuyến mại dưới mọi hình thức đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

14.6. Thanh toán cho cơ quan Công an chi phí sao chụp những hồ sơ, biên bản tai nạn đã được cung cấp và có trách nhiệm giữ gìn bí mật trong quá trình điều tra.

14.7. Thu thập các tài liệu trong Hồ sơ bồi thường quy định tại điểm 9.3.a (trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại) và điểm 9.4 Phần II Thông tư này.

14.8. Thông báo cho người bị tai nạn, chủ xe cơ giới biết số tiền bồi thường thiệt hại về người và thanh toán số tiền bồi thường theo đúng mức quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

14.9. Chi trả bồi thường nhanh chóng và chính xác theo quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

14.10 Trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới về việc hết thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

14.11. Trích tối thiểu 2% doanh thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới hàng năm đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới. Mức đóng góp hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính.

14.12. Phải hạch toán tách biệt doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng, bồi thường và các khoản chi phí khác liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

14.13. Xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo việc thống kê và cập nhật tình hình triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đảm bảo kết nối vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Hệ thống cơ sở dữ liệu tối thiểu phải cung cấp được các thông tin sau:

a) Thông tin chủ xe cơ giới:

* Tên chủ xe;
* Số Giấy chứng minh nhân dân của chủ xe hoặc số hộ chiếu (đối với chủ xe là cá nhân);
* Địa chỉ liên lạc.

b) Thông tin về xe cơ giới:

* Biển số đăng ký;
* Nhãn hiệu;
* Loại xe;
* Dung tích;
* Màu sơn;
* Năm sản xuất;
* Số máy;
* Số khung;
* Trọng tải (trường hợp xe ô tô);
* Số chỗ ngồi (trường hợp xe ô tô);
* Mục đích sử dụng xe (kinh doanh hoặc không kinh doanh) (trường hợp xe ô tô);
* Số giấy chứng nhận bảo hiểm;
* Thời điểm có hiệu lực bảo hiểm;
* Thời điểm hết hiệu lực bảo hiểm;
* Phí bảo hiểm;
* Ngày nộp phí;
* Ngày cấp đơn;
* Nơi cấp đơn;
* Người cấp đơn.

c) Thông tin ghi nhận về số lần gây tai nạn, số lần bị xử lý vi phạm Luật giao thông đường bộ của lái xe cơ giới.

* Số lần gây tai nạn (chi tiết thời gian, địa điểm, mức độ vi phạm theo xác định lỗi của cơ quan công an);
* Số lần đã nhận tiền bồi thường, số tiền bồi thường theo từng vụ tai nạn (chi tiết theo từng vụ tai nạn);
* Số lần bị xử lý vi phạm Luật giao thông đường bộ của lái xe (nếu có).

14.14. Báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo định kỳ hoặc khi có yêu cầu, cụ thể:

a) Báo cáo định kỳ thực hiện theo quy định tại Phụ lục 7 và Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Ngoài các báo cáo quy định tại Phụ lục 7 và Phụ lục 8, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm báo cáo về tình hình triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới khi có yêu cầu của Bộ Tài chính.

Trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phải xây dựng cơ sở dữ liệu đáp ứng các quy định tại điểm 14.13 Phần II Thông tư này.

14.15. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

14.16. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

**15. Giải quyết tranh chấp**

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên liên quan sẽ được đưa ra Tòa án tại Việt Nam giải quyết.

**III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC ngày 9/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - Văn phòng TW và các ban của Đảng;  - Văn phòng Quốc Hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng Chính phủ;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Toà án nhân dân tối cao;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Cơ quan TW và các đoàn thể;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;  - Công báo, Website Chính phủ;  - Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;  - Website Bộ Tài chính;  - Hiệp hội bảo hiểm, DNBH;  - Lưu VT, Vụ Bảo hiểm. | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **(Đã ký)**  **Trần Xuân Hà** |

# **PHỤ LỤC 4**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# **THÔNG BÁO TAI NẠN VÀ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 126 /2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008*

*của Bộ Tài chính)*

1. Ngày giờ thông báo tai nạn

2. Nội dung thông báo

***(Lưu ý quan trọng****: Người kê khai phải kê khai đầy đủ và trung thực các nội dung dưới đây. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể từ chối một phần số tiền bồi thường nếu nhận được nội dung kê khai thiếu trung thực).*

Tên chủ xe: ...................................................................Điện thoại:......................…...............

Địa chỉ liên hệ:.....................................................................................................…................

Họ tên lái xe: ................................ ....................Giấy phép lái xe số: ..................Hạng:.........

Địa chỉ liên hệ: ........................................................ Điện thoại: ...........….............................

Biển số xe gây tai nạn:.......................… Trọng tải/số chỗ ngồi (tấn/chỗ): .............................

Giấy chứng nhận bảo hiểm số:.......................Có hiệu lực từ....../......./........đến…../....../........

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:….........................................................Nơi cấp:...................…..

Ngày, giờ, nơi xảy ra tai nạn:.........….....................................…............................................

Cơ quan công an giải quyết tai nạn: ........................................................................................

Diễn biến và nguyên nhân tai nạn:...........................................................................................

.........................................................................…….................................................................

Tình hình thiệt hại về người:... ..........................…..................................................................

..................................................................................................................................................

Tình hình thiệt hại về tài sản (nếu là xe ô tô phải ghi rõ biển số xe; họ và tên, địa chỉ, điện thoại của chủ xe, số giấy chứng nhận bảo hiểm, nơi tham gia bảo hiểm):...............................

..................................................................................................................................................

Người làm chứng (ghi rõ họ và tên, địa chỉ người chứng kiến tai nạn):..................................

..................................................................................................................................................

Yêu cầu bồi thường và đề xuất khác của chủ xe cơ giới:…………………………………….

..................................................................................................................................................

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Cam đoan: Tôi xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng sự thực và theo sự hiểu biết của tôi. Nếu có gì sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.*** | | |  |
| ***Ngày .... tháng ....năm...***  **Người khai (Ký, ghi rõ họ và tên)** | | ***Ngày... tháng... năm......***  **Chủ xe (Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu nếu có)** | |
| **BỘ TÀI CHÍNH- BỘ CÔNG AN**  Số: 35/2009/TTLT-BTC- BCA | | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2009* | | | |

# **THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 35/2009/TTLT-BTC- BCA**

# **Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**

­­­­­­­­­­­­­­­

Căn cứ Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

Bộ Tài chính và Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới như sau:

**I. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn cụ thể về trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an và Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiên bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, các chủ xe cơ giới đường bộ (sau đây rút gọn là chủ xe cơ giới) khi làm thủ tục đăng ký xe; phát hiện, xử lý vi phạm các trường hợp không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn giao thông.

**2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với lực lượng Cảnh sát Giao thông, Cảnh sát điều tra và các lực lượng Cảnh sát khác có liên quan trong việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thuộc Công an các đơn vị, địa phương; cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính; doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được phép kinh doanh bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam.

**II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**1. Trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương**

1.1. Phối hợp với cơ quan chức năng của Bộ Tài chính tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

1.2. Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - Đường sắt; Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khi làm thủ tục cấp đăng ký phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây viết gọn là xe cơ giới) phải yêu cầu chủ xe cơ giới xuất trình Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

1.3. Lực lượng Cảnh sát giao thông, lực lượng Cảnh sát khác có liên quan, khi tuần tra, kiểm soát, nếu phát hiện người điều khiển phương tiện hoặc chủ xe cơ giới không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực, thì phải lập biên bản và xử lý kịp thời theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008, Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, mức tiền phạt cụ thể như sau:

a) Phạt tiền 100.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe mô tô ba bánh và các loại xe cơ giới tương tự không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực.

b) Phạt tiền 500.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe cơ giới tương tự không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực.

1.4. Tuỳ từng vụ tai nạn giao thông cụ thể và căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra có trách nhiệm thông báo, cung cấp một hoặc các tài liệu dưới đây có liên quan đến vụ tai nạn giao thông đó cho doanh nghiệp bảo hiểm để giải quyết việc bồi thường bảo hiểm :

- Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn giao thông;

- Sơ đồ hiện trường, bản ảnh (nếu có);

- Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông;

- Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn giao thông;

- Các tài liệu khác có liên quan đến vụ tai nạn giao thông (nếu có).

1.5. Sau khi kết thúc việc xử lý vi phạm, điều tra giải quyết vụ tai nạn giao thông, lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra có trách nhiệm cung cấp Biên bản giải quyết tai nạn giao thông, trong đó ghi rõ lỗi gây ra vụ tai nạn giao thông, các tài liệu khác có liên quan (nếu có) cho doanh nghiệp bảo hiểm để có căn cứ giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

1.6. Đối với những vụ tai nạn giao thông không có dấu hiệu tội phạm mà người điều khiển xe cơ giới không có lỗi, sau khi khám nghiệm phương tiện xong phải trả ngay phương tiện giao thông đó cho người điều khiển hoặc chủ sở hữu.

1.7. Lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát khác có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan của Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát, ngăn chặn tổ chức, cá nhân có hành vi trục lợi và gian lận bảo hiểm.

1.8. Định kỳ 6 tháng 1 lần, chậm nhất là ngày 30 tháng 7 và ngày 31 tháng 1 năm sau (báo cáo số liệu năm trước), Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập báo cáo gửi về Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt. Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt tổng hợp, cung cấp bằng văn bản cho Bộ Tài chính tài liệu sau:

- Tổng số lượng xe ô tô, xe mô tô, xe máy đã được cấp đăng ký xe;

- Tổng số vụ tai nạn giao thông và thiệt hại (về người, tài sản);

- Tổng số vụ vi phạm và tiền xử phạt hành vi không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

**2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính**

2.1. Trách nhiệm của Cục quản lý, giám sát bảo hiểm

a) Phối hợp với Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt và các đơn vị có liên quan khác của Bộ Công an trong việc tuyên truyền pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

b) Hướng dẫn và chỉ đạo các doanh nghiệp bảo hiểm quán triệt và nghiêm túc tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

c) Thường xuyên kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan của Bộ Công an trong việc kiểm tra, giám sát nhằm ngăn chặn các tổ chức, cá nhân có hành vi trục lợi và gian lận bảo hiểm.

d) Cung cấp thông tin, tình hình thực hiện chế độ bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt để phối hợp thực hiện.

2.2. Trách nhiệm của các doanh nghiệp bảo hiểm

a) Phối hợp với Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giải thích đầy đủ về nội dung, ý nghĩa, mục đích của bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới để các chủ xe hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ của họ khi tham gia bảo hiểm.

b) Phát triển các kênh phân phối, hệ thống đại lý cung cấp bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới. Xây dựng quy trình bán bảo hiểm, giải quyết quyền lợi bảo hiểm rõ ràng, đơn giản để tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong quá trình tham gia và giải quyết quyền lợi bảo hiểm.

c) Thanh toán cho Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra, Cảnh sát khác có liên quan chi phí sao chụp hồ sơ, biên bản, tài liệu khác có liên quan và giữ bí mật các thông tin, tài liệu này trong quá trình điều tra.

d) Đóng góp kinh phí vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới để hỗ trợ hoạt động phối hợp của lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra và Cảnh sát khác có liên quan (áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới).

**3. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an và Bộ Tài chính**

3.1. Mức kinh phí hỗ trợ cho lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra và Cảnh sát khác có liên quan không vượt quá 20% tổng số tiền thực góp vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ kinh doanh bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới.

3.2. Kinh phí hỗ trợ trên được sử dụng như sau:

a) Hỗ trợ khen thưởng thành tích; mua sắm phương tiện, công cụ hỗ trợ cho lực lượng Công an phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý vi phạm hành chính các chủ xe cơ giới trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; điều tra các vụ tai nạn giao thông.

b) Hỗ trợ công tác tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến kiến thức pháp luật; công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và Hội nghị sơ kết, tổng kết về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới và an toàn giao thông.

3.3. Chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm, Quỹ bảo hiểm xe cơ giới thông báo cho Bộ Công an (Tổng cục Cảnh sát) tổng số kinh phí dự kiến được trích từ Quỹ để hỗ trợ hoạt động phối hợp của lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra và Cảnh sát khác có liên quan và thực hiện các thủ tục chuyển kinh phí theo đúng quy định.

3.4. Tổng cục Cảnh sát tiếp nhận, quản lý, phân bổ và sử dụng nguồn kinh phí trên theo các nội dung quy định tại điểm 3.1, điểm 3.2 khoản 3 mục II của Thông tư này; đồng thời, có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính (Cục quản lý, giám sát bảo hiểm) việc sử dụng nguồn kinh phí đã được cấp trong năm chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau.

**III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư liên tịch số 16/2007/TTLT-BCA-BTC ngày 07 tháng 11 năm 2007 của liên Bộ Tài chính, Bộ Công an hướng dẫn việc phối hợp thực hiện chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Các đơn vị thuộc lực lượng Cảnh sát giao thông, lực lượng Cảnh sát khác có liên quan và các doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp triển khai thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới theo quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Bộ Tài chính, Bộ Công an tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả phối hợp thực hiện các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, tổ chức khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới và quy định của Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn đề nghị phản ánh kịp thời về Cục quản lý, giám sát bảo hiểm (Bộ Tài chính) và Tổng cục Cảnh sát (Bộ Công an) để chỉ đạo kịp thời./.

|  |  |
| --- | --- |
| **KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN**  **THỨ TRƯỞNG**  **(Đã ký)**  **Trung tướng Trần Đại Quang** | **KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**  **THỨ TRƯỞNG**  **(Đã ký)**  **Trần Xuân Hà** |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - Văn phòng TW và các ban của Đảng;  - Văn phòng Quốc Hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng Chính phủ;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Toà án nhân dân tối cao;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Cơ quan TW của các đoàn thể;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;  - Công báo;  - Website Chính phủ;  - Các đơn vị trực thuộc Bộ Công an;  - Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;  - Website Bộ Tài chính;  - Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam;  - Các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ;  - Lưu VT, Bộ Tài chính, Bộ Công an. |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | |  | |
| **BỘ TÀI CHÍNH**  Số: 151/2012/TT-BTC | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | |
|  | | *Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2012* | |

# **THÔNG TƯ 151/2012/TT-BTC**

# **Sửa đổi, bổ sung** **Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22/12/2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và Thông tư số 103/2009/TT-BTC ngày 25/5/2009 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

­­­­­­­­­**­­­­­­**

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22/12/2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi tắt là “Thông tư 126/2008/TT-BTC”) và Thông tư số 103/2009/TT-BTC ngày 25/5/2009 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới (sau đây gọi tắt là “Thông tư 103/2009/TT-BTC”).*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Thông tư 126/2008/TT-BTC**

1. Sửa đổi Điểm 5.1, Khoản 5, Mục I như sau:

“5.1. Thiệt hại ngoài hợp đồng về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm 1.2, Khoản 1, Mục II như sau:

“1.2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã đóng đủ phí bảo hiểm. Việc đóng đủ phí bảo hiểm phải được xác nhận bằng chứng từ kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm (biên lai thu tiền, hóa đơn thu tiền của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc các hình thức chứng từ khác theo quy định của pháp luật có liên quan). Trong một số trường hợp đặc thù, doanh nghiệp bảo hiểm và chủ xe cơ giới có thể thỏa thuận (bằng văn bản) về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Trường hợp chủ xe cơ giới là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, phí bảo hiểm phải được thanh toán đủ trong thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực.

- Trường hợp chủ xe cơ giới không phải là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước có nhiều xe cơ giới tham gia bảo hiểm tại cùng thời điểm và có tổng phí bảo hiểm phải nộp từ 100 triệu đồng trở lên, phí bảo hiểm được thanh toán thành 2 kỳ:

+ Kỳ 1: Chủ xe cơ giới thanh toán đủ 50% tổng phí bảo hiểm trước thời điểm Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực;

+ Kỳ 2: Chủ xe cơ giới thanh toán toàn bộ số phí bảo hiểm còn lại trong thời hạn 90 ngày kể từ thời điểm Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực.

- Trường hợp chủ xe cơ giới không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thỏa thuận nêu trên, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày kế tiếp ngày chủ xe cơ giới phải đóng phí bảo hiểm. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới về việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và hoàn lại cho chủ xe cơ giới phần phí bảo hiểm đã đóng thừa (nếu có) hoặc yêu cầu chủ xe cơ giới đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trước khi hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong thời gian hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt. Hợp đồng bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực kể từ thời điểm chủ xe đóng đủ phí bảo hiểm và được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận bằng văn bản”.

3. Sửa đổi Điểm 2.1, Khoản 2 Mục II như sau:

“2.1. Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Giấy chứng nhận bảo hiểm được ghi cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm nhưng không được trước thời điểm chủ xe cơ giới đóng đủ phí bảo hiểm trừ một số trường hợp đặc thù doanh nghiệp bảo hiểm và chủ xe cơ giới có thỏa thuận bằng văn bản về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Khoản 2, Điều 1 Thông tư này”.

4. Bổ sung Tiết d, Điểm 2.2, Khoản 2, Mục II như sau:

“d) Trường hợp chủ xe cơ giới có nhiều xe tham gia bảo hiểm vào nhiều thời điểm khác nhau trong năm nhưng đến năm tiếp theo có nhu cầu đưa về cùng một thời điểm bảo hiểm để quản lý, thời hạn bảo hiểm của các xe này có thể nhỏ hơn 01 năm và bằng thời gian hiệu lực còn lại của hợp đồng bảo hiểm đầu tiên của năm đó. Thời hạn bảo hiểm của năm tiếp theo đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm (đã được đưa về cùng thời hạn) là 01 năm”.

5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4, Mục II như sau:

“Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền tối đa doanh nghiệp bảo hiểm có thể phải trả đối với thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản của bên thứ ba và hành khách do xe cơ giới gây ra trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm. Cụ thể như sau:

4.1. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về người do xe cơ giới gây ra là 70.000.000 đồng/1 người/1 vụ tai nạn.

4.2. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản do xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự (kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật) gây ra là 40.000.000 đồng/1 vụ tai nạn.

4.3. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản do xe ô tô, máy kéo, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng (kể cả rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc được kéo bởi xe ô tô hoặc máy kéo) gây ra là 70.000.000 đồng/1 vụ tai nạn”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điểm 7.3, Khoản 7, Mục II như sau:

“Doanh nghiệp bảo hiểm không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:

7.3. Lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn thì được coi là không có Giấy phép lái xe”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điểm 8.3 và 8.4, Mục II như sau:

“8.3. Mức bồi thường bảo hiểm:

a) Mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc theo thoả thuận (nếu có) giữa chủ xe cơ giới và người bị thiệt hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết) nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có quyết định của toà án thì căn cứ vào quyết định của toà án nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp nhiều xe cơ giới gây tai nạn dẫn đến các thiệt hại về người, mức bồi thường được xác định theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng tổng mức bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

Đối với vụ tai nạn được cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân do lỗi hoàn toàn của người bị thiệt hại thì mức bồi thường thiệt hại về người bằng 50% mức bồi thường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Mức bồi thường cụ thể đối với thiệt hại về tài sản/1 vụ tai nạn được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

8.4. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường phần vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này”.

8. Ban hành Phụ lục 1 về Biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới kèm theo Thông tư này thay thế Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư 126/2008/TT-BTC.

9. Ban hành Phụ lục 2 về Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người kèm theo Thông tư này thay thế Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư 126/2008/TT-BTC.

10. Ban hành Phụ lục 3, 4 và 5 về mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới kèm theo Thông tư này thay thế Phụ lục 1, 2 và 3 ban hành kèm theo Thông tư 126/2008/TT-BTC.

11. Ban hành Phụ lục 6 về Báo cáo bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới kèm theo Thông tư này thay thế Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 Thông tư số 103/2009/TT-BTC về mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ như sau:**

“3. Chi hỗ trợ nhân đạo: Mức chi không vượt quá 15% tổng số tiền đóng vào Quỹ hàng năm, cụ thể:

Hỗ trợ chi phí mai táng đối với thiệt hại về tính mạng và hỗ trợ trường hợp bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn của người thứ ba và hành khách chuyên chở trên xe do xe cơ giới gây ra trong trường hợp không xác định được xe cơ giới gây tai nạn, xe không tham gia bảo hiểm, loại trừ bảo hiểm quy định tại Điều 13 Nghị định số 103/2008/NĐ-CP. Mức hỗ trợ chi phí mai táng, hỗ trợ thương tật toàn bộ vĩnh viễn là 20 triệu đồng/người/vụ”.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - Văn phòng TW và các ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng Chính phủ;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Toà án nhân dân tối cao;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;  - Cơ quan TW của các đoàn thể;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;  - Công báo, Website Chính phủ;  - Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;  - Website Bộ Tài chính;  - Hiệp hội bảo hiểm, DNPNT, DNTBH, DNMGBH;  - Lưu VT, Cục QLBH. | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  ***(Đã ký)***  **Trần Xuân Hà** |

# **PHỤ LỤC 1**

# **BIỂU PHÍ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 9 năm 2012*

*của Bộ Tài chính)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số tt** | **Loại xe** | **Phí bảo hiểm năm (đồng)** | **Phí bảo hiểm năm (đồng)** | |
| **I** | **Mô tô 2 bánh** |  |  | |
| 1 | Từ 50 cc trở xuống | 50.000 | 55.000 | |
| 2 | Trên 50 cc | 55.000 | 60.000 | |
|  |  |  |  | |
| **II** | **Xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự** | 210.000 | 290.000 | |
|  |  |  |  | |
| **III** | **Xe ô tô không kinh doanh vận tải** |  |  | |
|  |  |  |  | |
| 1 | Loại xe dưới 6 chỗ ngồi | 300.000 | 397.000 | |
| 2 | Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi | 600.000 | 794.000 | |
| 3 | Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi | 960.000 | 1.270.000 | |
| 4 | Loại xe trên 24 chỗ ngồi | 1.380.000 | 1.825.000 | |
| 5 | Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan) | 705.000 | 933.000 | |
|  |  |  |  | |
| **IV** | **Xe ô tô kinh doanh vận tải** |  |  | |
|  |  |  |  | |
| 1 | Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký | 525.000 | 756.000 | |
| 2 | 6 chỗ ngồi theo đăng ký | 645.000 | 929.000 | |
| 3 | 7 chỗ ngồi theo đăng ký | 750.000 | 1.080.000 | |
| 4 | 8 chỗ ngồi theo đăng ký | 870.000 | 1.253.000 | |
| 5 | 9 chỗ ngồi theo đăng ký | 975.000 | 1.404.000 | |
| 6 | 10 chỗ ngồi theo đăng ký | 1.095.000 | 1.512.000 | |
| 7 | 11 chỗ ngồi theo đăng ký | 1.200.000 | 1.656.000 | |
| 8 | 12 chỗ ngồi theo đăng ký | 1.320.000 | 1.822.000 | |
| 9 | 13 chỗ ngồi theo đăng ký | 1.425.000 | 2.049.000 | |
| 10 | 14 chỗ ngồi theo đăng ký | 1.545.000 | 2.221.000 | |
| 11 | 15 chỗ ngồi theo đăng ký | 1.665.000 | 2.394.000 | |
| 12 | 16 chỗ ngồi theo đăng ký | 1.770.000 | 2.545.000 | |
| 13 | 17 chỗ ngồi theo đăng ký | 1.890.000 | 2.718.000 | |
| 14 | 18 chỗ ngồi theo đăng ký | 1.995.000 | 2.869.000 | |
| 15 | 19 chỗ ngồi theo đăng ký | 2.115.000 | 3.041.000 | |
| 16 | 20 chỗ ngồi theo đăng ký | 2.220.000 | 3.191.000 | |
| 17 | 21 chỗ ngồi theo đăng ký | 2.340.000 | 3.364.000 | |
| 18 | 22 chỗ ngồi theo đăng ký | 2.445.000 | 3.515.000 | |
| 19 | 23 chỗ ngồi theo đăng ký | 2.565.000 | 3.688.000 | |
| 20 | 24 chỗ ngồi theo đăng ký | 2.685.000 | 3.860.000 | |
| 21 | 25 chỗ ngồi theo đăng ký | 2.790.000 | 4.011.000 | |
| 22 | Trên 25 chỗ ngồi |  | 4.011.000 + 30.000 x (số chỗ ngồi - 25 chỗ) | |
| **V** | **Xe ô tô chở hàng (xe tải)** |  |  | |
| 1 | Dưới 3 tấn | 570.000 | 853.000 | |
| 2 | Từ 3 đến 8 tấn | 1.110.000 | 1.660.000 | |
| 3 | Trên 8 đến 15 tấn | 1.530.000 | 2.288.000 | |
| 4 | Trên 15 tấn | 1.950.000 | 2.916.000 | |
|  | **VI. BIỂU PHÍ TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC** | | | |  | |  |
| **1** | **Xe tập lái** | | |  |  |
|  | Tính bằng 120% của phí xe cùng chủng loại quy định mục III và mục V. | | | |  |
|  |  | | |  |  |
| **2** | **Xe Taxi** | | |  |  |
|  | Tính bằng 150% của phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại mục IV. | | | |  | |  |
|  |  | | |  |  |
| **3** | **Xe ô tô chuyên dùng** | | |  |  |
|  | - Phí bảo hiểm của xe cứu thương được tính bằng phí bảo hiểm của xe pickup. | | | |  |
|  | - Phí bảo hiểm của xe chở tiền được tính bằng phí bảo hiểm của xe dưới 6 chỗ ngồi quy định tại mục III. | | | |  | |  |
|  | - Phí bảo hiểm của các loại xe chuyên dùng khác được tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại mục V. | | | |  | |  |
|  |  | | | |  | |  |
| **4** | **Đầu kéo rơ-moóc** | | | |  | |  |
|  | Tính bằng 130% của phí xe trọng tải trên 15 tấn. Phí bảo hiểm của xe đầu kéo rơ-moóc là phí của cả đầu kéo và rơ-moóc. | | | |  |
|  |  | | |  |  |
| **5** | **Xe máy chuyên dùng** | | |  |  |
|  | Tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng dưới 3 tấn quy định tại mục V. | | | |  | |  |
|  |  | | |  |  |
| **6** | **Xe buýt** | | |  |  |
|  | Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi quy định tại mục III. | | | |  | |  |
|  |  | | | |  | |  |
|  | ***(Phí bảo hiểm trên đây chưa bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng)*** | | | |  | |  |